



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II Năm 2021 theo các Chuẩn
mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2021	12/31/2020 (*)
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		11,073,415	12,294,193
II	Tiền gửi tại NHNN		37,588,465	49,432,144
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		145,998,134	85,347,858
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		125,484,815	62,191,227
2	Cho vay các TCTD khác		20,647,195	23,295,457
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(133,876)	(138,826)
IV	Chứng khoán kinh doanh	1	3,612,147	10,169,711
1	Chứng khoán kinh doanh		3,633,620	10,184,436
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(21,473)	(14,725)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	236,204	167,933
VI	Cho vay khách hàng		1,269,695,160	1,195,239,968
1	Cho vay khách hàng	3	1,297,445,087	1,214,295,916
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(27,749,927)	(19,055,948)
VII	Chứng khoán đầu tư	5	135,146,505	125,114,962
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		107,379,705	112,192,338
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo		28,840,121	13,501,317
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,073,321)	(578,693)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	2,864,564	2,760,622
2	Vốn góp liên doanh		2,133,988	2,039,869
3	Đầu tư vào công ty liên kết		618,873	603,605
4	Đầu tư dài hạn khác		216,045	215,470
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(104,342)	(98,322)
IX	Tài sản cố định		10,152,116	10,422,121
1	Tài sản cố định hữu hình		5,924,875	6,162,330
a	Nguyên giá TSCĐ		13,474,762	13,353,310
b	Hao mòn TSCĐ		(7,549,887)	(7,190,980)
3	Tài sản cố định vô hình		4,227,241	4,259,791
a	Nguyên giá TSCĐ		6,048,777	6,007,344
b	Hao mòn TSCĐ		(1,821,536)	(1,747,553)
XI	Tài sản có khác		26,132,391	25,736,200
1	Các khoản phải thu		9,897,420	9,784,393
2	Các khoản lãi, phí phải thu		12,883,395	12,821,354
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		42,325	37,087
4	Tài sản Có khác		3,899,666	3,707,796
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(590,415)	(614,430)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1,642,499,101	1,516,685,712

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2021	12/31/2020 (*)
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	16,532,216	17,222,797
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	102,454,278	82,260,848
1	Tiền gửi của các TCTD khác		59,827,630	40,828,386
2	Vay các TCTD khác		42,626,648	41,432,462
III	Tiền gửi của khách hàng	9	1,293,997,030	1,226,673,942
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12,601,501	12,853,270
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	97,819,039	63,236,692
VII	Các khoản nợ khác	11	34,489,793	34,791,551
1	Các khoản lãi, phí phải trả		19,883,325	22,428,269
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		114,187	113,813
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		14,492,281	12,249,469
VIII	Vốn và các quỹ	13	84,605,244	79,646,612
1	Vốn của TCTD		54,780,413	54,780,413
a	Vốn điều lệ		40,220,180	40,220,180
c	Thặng dư vốn cổ phần		14,292,382	14,292,382
g	Vốn khác		267,851	267,851
2	Quỹ của TCTD		8,109,089	8,064,281
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7,701)	49,915
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		18,538,492	13,517,408
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		3,184,951	3,234,595
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,642,499,101	1,516,685,712

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2021	12/31/2020 (*)
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		4,295,951	4,085,698
2	Cam kết giao dịch hối đoái		13,196,795	2,723,799
	- Cam kết mua ngoại tệ		12,578,582	1,581,271
	- Cam kết bán ngoại tệ		618,213	1,142,528
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		112,929,921	79,827,911
4	Bảo lãnh khác		160,228,748	155,955,887
5	Các cam kết khác		9,485,835	12,696,460
	Tổng		300,137,250	255,289,755

(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II/2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	25,964,897	23,457,585	50,023,137	49,993,063
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(13,267,358)	(16,518,542)	(26,495,529)	(33,905,369)
I	Thu nhập lãi thuần		12,697,539	6,939,043	23,527,608	16,087,694
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2,728,370	2,055,788	4,945,583	3,877,987
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(963,327)	(842,724)	(1,746,208)	(1,579,011)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,765,043	1,213,064	3,199,375	2,298,976
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		405,260	397,673	784,417	816,349
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	124,812	240,556	572,408	420,895
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	(165,274)	797,444	(493,159)	668,572
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2,406,503	1,463,455	4,532,384	2,305,907
6	Chi phí hoạt động khác		(245,368)	(233,010)	(566,740)	(494,079)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		2,161,135	1,230,445	3,965,644	1,811,828
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	67,927	5,266	105,193	58,029
VIII	Chi phí hoạt động	19	(4,079,225)	(3,958,403)	(8,115,726)	(7,442,351)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12,977,217	6,865,088	23,545,760	14,719,992
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(8,251,059)	(4,320,487)	(15,423,579)	(10,361,150)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		4,726,158	2,544,601	8,122,181	4,358,842
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(938,104)	(502,289)	(1,616,853)	(870,436)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		672	5,970	4,937	4,330
XII	Chi phí thuế TNDN		(937,432)	(496,319)	(1,611,916)	(866,106)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		3,788,726	2,048,282	6,510,265	3,492,736
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(80,073)	(65,241)	(153,475)	(100,367)
XV	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		3,708,653	1,983,041	6,356,790	3,392,369

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2021 tăng trưởng tốt so với cùng kỳ đến từ kết quả tích cực của thu dịch vụ và ngân hàng số, thu nợ ngoại bảng và tiết giảm chi phí.

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 30/06/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận		50,804,677	49,081,373
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(29,040,473)	(32,419,023)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3,199,375	2,298,977
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1,365,042	2,097,171
5	Thu nhập khác		(212,672)	55,367
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4,174,983	1,754,893
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(8,881,045)	(8,871,214)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(498,824)	(822,560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			20,911,063	13,174,984
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(2,149,838)	(16,252,795)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(4,818,941)	13,209,004
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(68,272)	(115,990)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(83,149,168)	(22,228,540)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	4	(6,683,225)	(12,842,935)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		68,066	123,043
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(727,945)	(1,263,821)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		20,193,427	(9,116,003)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		67,360,450	(57,307,509)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		34,582,348	22,622,763
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(251,769)	(1,828)
20	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		1,281,608	(2,009,796)
21	Chi từ các quỹ của TCTD	13	-	3,931
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			46,547,804	(72,005,492)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 30/06/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(498,900)	(425,507)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3,473	1,825
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(145)	(256)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(53,725)	(860)
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		42,685	101,284
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(506,612)	(323,514)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(610,163)	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(610,163)	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			45,431,029	(72,329,006)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		98,771,241	170,272,402
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		144,202,270	97,943,396

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc




Nguyễn Thiên Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (vi) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020, (v) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng theo văn bản chấp thuận của NHNN và các quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40,220,180 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32,573,242 triệu đồng (chiếm 80.99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 6,033,027 (chiếm 15% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1,613,911 triệu đồng (chiếm 4.01% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên (nghỉ hưu từ ngày 01/05/2021)
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập (nghỉ hưu từ ngày 01/05/2021)
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Ủy viên độc lập (bổ nhiệm từ ngày 01/05/2021)

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban điều hành
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2021 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>ĐKKD/QĐ thành lập</i>	<i>Ngành nghề hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
6	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
7	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33,15%
8	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
9	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust ("BSL")	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
10	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
11	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 26.655 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng Đô La Mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng") được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 tại Thuyết minh số 24).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián

tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

3. Công cụ tài chính phát sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014, Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 04 năm 2021 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời

điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

11.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu VND

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2021	31/12/2020
1. Chứng khoán Nợ	3,088,872	9,793,887
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	2,854,080	9,495,520
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	234,792	298,367
2. Chứng khoán Vốn	544,748	390,549
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	120,077	73,878
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	424,204	316,182
- Chứng khoán nước ngoài	467	489
4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(21,473)	(14,725)
Tổng	3,612,147	10,169,711

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 30/06/2021	63,269,867	(63,033,663)	236,204
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	62,009,866	(61,781,566)	228,300
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	20,572,174	(20,485,722)	86,452
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	41,437,692	(41,295,844)	141,848
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,260,001	(1,252,097)	7,904
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,260,001	(1,252,097)	7,904
Tại 31/12/2020	51,428,536	(51,260,603)	167,933
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50,144,104	(49,980,238)	163,866
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7,419,184	(7,394,060)	25,124
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42,724,920	(42,586,178)	138,742
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,284,432	(1,280,365)	4,067
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,284,432	(1,280,365)	4,067

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	31/12/2020
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,260,475,310	1,174,770,629
Cho thuê tài chính	2,387,064	2,107,251
Các khoản trả thay khách hàng	306,307	726,281
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	34,276,406	36,691,755
Tổng	1,297,445,087	1,214,295,916

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/06/2021	31/12/2020
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,262,191,978	1,179,268,926
Nợ cần chú ý	14,112,507	13,657,572
Nợ dưới tiêu chuẩn	3,330,642	2,382,136
Nợ nghi ngờ	2,382,443	2,462,228
Nợ có khả năng mất vốn	15,427,517	16,525,054
Tổng	1,297,445,087	1,214,295,916

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/06/2021	31/12/2020
Nợ ngắn hạn	829,509,561	763,667,195
Nợ trung hạn	70,450,269	70,036,253
Nợ dài hạn	397,485,257	380,592,468
Tổng	1,297,445,087	1,214,295,916

4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Tại 01/01/2021	8,543,856	10,512,092
Số trích lập/hoàn nhập	1,068,032	14,360,499
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(6,683,225)
Tăng/(giảm) khác	(56)	(51,271)
Tại 30/06/2021	9,611,832	18,138,095
Tại 01/01/2020	8,029,875	6,602,261
Số trích lập/hoàn nhập	367,632	7,935,769
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(4,485,018)
Tăng/(giảm) khác	141	(7,547)
Tại 30/06/2020	8,397,648	10,045,465

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2021	31/12/2020
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	106,908,398	112,040,886
a. Chứng khoán Nợ	107,311,166	112,091,031
b. Chứng khoán Vốn	68,539	101,307
c. Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(471,307)	(151,452)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	28,238,107	13,074,076
a. Giá trị chứng khoán	28,840,121	13,501,317
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(602,014)	(427,241)
	135,146,505	125,114,962

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	30/06/2021	31/12/2020
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,133,988	2,039,869
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	618,873	603,605
Các khoản đầu tư dài hạn khác	216,045	215,470
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(104,342)	(98,322)
Tổng	2,864,564	2,760,622

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	30/06/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054	1,628,783		1,505,054	1,595,702	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,628,783	50.00%	1,505,054	1,595,702	50.00%
Đầu tư vào TCKT	810,296	1,124,078		759,296	1,047,772	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115,089	216,172	55.00%	115,089	218,599	55.00%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	451,000	289,033	37.25%	400,000	225,568	34.32%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	618,873	18.52%	244,207	603,605	18.52%
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	33.00%	-	-	33.00%
Tổng	2,315,350	2,752,861		2,264,350	2,643,474	

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/06/2021	31/12/2020
Vay NHNN	9,212,221	10,167,268
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	1,470,632	1,433,268
Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,849,363	5,622,261
Tổng	16,532,216	17,222,797

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2021	31/12/2020
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	59,827,630	40,828,386
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	19,740,797	13,879,104
- Bằng VND	15,318,299	9,272,041
- Bằng vàng và ngoại tệ	4,422,498	4,607,063
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	40,086,833	26,949,282
- Bằng VND	31,710,000	24,639,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	8,376,833	2,310,282
Vay các TCTD khác	42,626,648	41,432,462
- Bằng VND	2,298,209	1,376,664
- Bằng vàng và ngoại tệ	40,328,439	40,055,798
Tổng	102,454,278	82,260,848

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	31/12/2020
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	235,216,299	221,331,066
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	211,545,995	199,918,795
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	23,670,304	21,412,271
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,053,868,694	998,833,657
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,016,535,127	962,570,294
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	37,333,567	36,263,363
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4,912,037	6,509,219
Tổng Tiền gửi của khách hàng	1,293,997,030	1,226,673,942

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/06/2021	31/12/2020
Chứng chỉ tiền gửi	57,346,094	23,174,927
Dưới 12 tháng	31,378,697	1,841,597
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	24,965,072	20,330,997
Từ 5 năm trở lên	1,002,325	1,002,333
Ký phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	323
Trái phiếu	2,799,913	2,300,363
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	799,611	300,061
Từ 5 năm trở lên	2,000,302	2,000,302
Trái phiếu tăng vốn BIDV	37,672,412	37,760,782
Tổng	97,819,039	63,236,692

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/06/2021	31/12/2020
Các khoản phải trả nội bộ	2,258,267	2,801,546
Các khoản phải trả bên ngoài	10,517,808	7,361,735
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,716,206	2,086,188
Tổng các khoản nợ	14,492,281	12,249,469

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

- Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2020	Phát sinh trong kỳ		30/06/2021
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	14,627	326,314	(340,416)	525
2. Thuế TNDN	448,820	1,648,678	(498,824)	1,598,674
3. Các loại thuế khác	142,771	680,283	(726,142)	96,912
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	175,209	30,353	(30,811)	174,751
Tổng cộng	781,427	2,685,628	(1,596,193)	1,870,862

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2021	31/12/2020
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	114,187	113,813
Khoản hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tổng cộng	114,187	113,813

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đồng thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	40,220,180	14,292,382	267,851	49,915	118,745	5,193,122	2,718,766	33,648	13,517,408	3,234,595	79,646,612
Tăng trong kỳ	-	-	-	104,776	36,778	948	13,987	-	6,365,676	155,229	6,677,393
Giảm trong kỳ	-	-	-	(162,392)	-	(4,598)	(2,307)	-	(1,344,592)	(204,873)	(1,718,761)
Số dư cuối kỳ	40,220,180	14,292,382	267,851	(7,701)	155,523	5,189,472	2,730,446	33,648	18,538,492	3,184,951	84,605,244

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
30/06/2021			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp của cổ đông khác	7,646,938	-	7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
Tổng	54,512,562	-	54,512,562
31/12/2020			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp của cổ đông khác	7,646,938	-	7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
Tổng	54,512,562	-	54,512,562

13.3. Cổ phiếu:

	30/06/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,022,018,040	4,022,018,040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	764,693,879	764,693,879
- Cổ phiếu phổ thông	764,693,879	764,693,879
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	4,022,018,040	4,022,018,040
- Cổ phiếu phổ thông	4,022,018,040	4,022,018,040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu VND

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	1,008,190	1,445,310
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	43,965,748	42,698,250
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3,246,453	4,388,835
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	150,425	120,450
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3,096,028	4,268,385
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,016,560	1,028,125
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	84,852	64,019
Thu khác từ hoạt động tín dụng	701,334	368,524
Tổng	50,023,137	49,993,063

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	23,568,450	30,110,124
Trả lãi tiền vay	612,202	1,095,406
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2,205,441	2,615,494
Chi phí hoạt động tín dụng khác	109,436	84,345
Tổng	26,495,529	33,905,369

16. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	699,383	839,307
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(118,979)	(436,824)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(7,996)	18,412
Tổng	572,408	420,895

17. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,356	879,192
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(631)	(851)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(493,884)	(209,769)
Tổng	(493,159)	668,572

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	10,450	13,759
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	10,005	11,535
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	445	2,224
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết)	94,743	44,270
Tổng	105,193	58,029

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	35,387	37,137
2. Chi phí cho nhân viên:	4,713,458	4,233,304
- Chi lương và phụ cấp	3,789,951	3,411,030
- Các khoản chi đóng góp theo lương	496,168	469,596
- Chi trợ cấp	249,308	215,073
- Chi khác cho nhân viên	9,097	5,905
3. Chi về tài sản	1,354,107	1,290,308
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	465,635	484,748
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1,560,781	1,419,221
- Công tác phí	67,960	57,543
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	3,391	4,761
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	470,833	471,112
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	(18,840)	(8,731)
Tổng	8,115,726	7,442,351

VII. Các thông tin khác

20. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	33,519,559	-
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	6,361,823
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	8,961,252
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	128,093
	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	786,284	-
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	2,725,774
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	970,278	-
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	40,370	-
	Phải thu các công ty liên doanh	34,526	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	748,642
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	447,494	-

21. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,292,886,688	1,334,351,210	236,204	137,604,728
Nước ngoài	25,205,594	26,793,445	-	2,248,718

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất sở ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất sở ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất sở ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất sở ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất sở ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2021

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 -12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	11,073,415	-	-	-	-	-	-	11,073,415
Tiền gửi tại NHNN	-	11,946,687	25,641,778	-	-	-	-	-	37,588,465
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,020	2,200,610	98,710,643	12,223,693	5,778,473	27,158,855	57,216	1,500	146,132,010
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1,143,459	-	-	-	2,490,161	-	-	3,633,620
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	89,005	45,469	34,414	58,636	8,680	-	236,204
Cho vay khách hàng (*)	23,372,893	-	293,753,898	416,040,853	391,169,437	148,107,272	18,594,245	6,406,489	1,297,445,087
Chứng khoán đầu tư (*)	946,000	68,597	3,452,390	9,689,277	12,439,457	16,336,816	42,994,438	50,292,851	136,219,826
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2,968,906	-	-	-	-	-	-	2,968,906
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,152,116	-	-	-	-	-	-	10,152,116
Tài sản Có khác (*)	590,415	26,132,391	-	-	-	-	-	-	26,722,806
Tổng tài sản (I)	24,910,328	65,686,181	421,647,714	437,999,292	409,421,781	194,151,740	61,654,579	56,700,840	1,672,172,455
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	4,833,457	61,739,355	18,243,235	26,144,090	5,257,174	12,802	2,756,381	118,986,494
Tiền gửi của khách hàng	-	3,593,149	481,025,159	220,465,130	236,328,448	321,659,075	29,934,763	991,306	1,293,997,030
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	9,668,563	734,596	134,369	1,748,556	289,409	26,008	12,601,501
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,934,218	13,291,875	13,742,433	55,903,809	7,639,595	5,307,109	97,819,039
Các khoản nợ khác (*)	-	34,489,793	-	-	-	-	-	-	34,489,793
Tổng nợ phải trả (2)	-	42,916,399	554,367,295	252,734,836	276,349,340	384,568,614	37,876,569	9,080,804	1,557,893,857
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	24,910,328	22,769,782	(132,719,581)	185,264,456	133,072,441	(190,416,874)	23,778,010	47,620,036	114,278,598
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	24,910,328	22,769,782	(132,719,581)	185,264,456	133,072,441	(190,416,874)	23,778,010	47,620,036	114,278,598

(*) không bao gồm dự phòng

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	215,427	1,730,384	509,270	2,455,081
II- Tiền gửi tại NHNN	160,094	5,270,416	1,336,319	6,766,829
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	612,212	14,274,627	1,110,283	15,997,122
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	347,259	(11,402,727)	(511,901)	(11,567,369)
VI- Cho vay khách hàng (*)	726,083	81,856,383	9,609,474	92,191,940
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2,293,618	2,293,618
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	408,061	2,725	410,786
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	96,419	607,291	703,710
X- Các tài sản Có khác (*)	30,053	1,600,011	1,036,259	2,666,323
Tổng tài sản	2,091,128	93,833,574	15,993,338	111,918,040
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	(230,021)	(53,205,315)	(1,480,481)	(54,915,817)
II- Tiền gửi của khách hàng	(1,308,550)	(49,826,361)	(11,290,828)	(62,425,739)
IV- Vốn tài trợ, UTDT, CV mà TCTD chịu rủi ro	(186,480)	(1,299,004)	-	(1,485,484)
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	(2,733)	-	(2,733)
VI- Các khoản nợ khác (*)	(13,403)	(2,197,653)	(767,024)	(2,978,080)
VII- Vốn và các quỹ	(821)	(743,647)	(2,413,200)	(3,157,668)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(1,739,275)	(107,274,713)	(15,951,533)	(124,965,521)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	351,853	(13,441,139)	41,805	(13,047,481)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(353,489)	6,996,715	(5,601)	6,637,625
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1,636)	(6,444,424)	36,204	(6,409,856)

(*) không bao gồm dự phòng

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng	
	Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm		Trên 5 năm
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng						
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	11,073,415	-	-	-	11,073,415	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	37,588,465	-	-	-	37,588,465	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,020	-	93,838,224	12,585,883	8,369,666	6,173,033	25,164,184	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	815,328	2,774,186	-	44,106	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	156,770	43,216	25,654	10,564	-	
Cho vay khách hàng (*)	15,983,271	7,389,622	91,143,655	251,603,574	477,089,378	236,289,788	217,945,799	
Chứng khoán đầu tư (*)	946,000	-	3,364,316	4,387,202	25,324,684	48,837,605	53,360,019	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2,968,906	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	111	433	14,702	10,136,870	
Tài sản Có khác (*)	590,415	-	3,820,006	3,624,558	13,502,335	1,891,950	3,293,542	
Tổng tài sản (1)	17,520,706	7,389,622	240,984,851	273,059,872	527,086,336	293,217,642	312,913,426	
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	64,065,028	14,746,218	34,279,195	5,251,768	644,285	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	491,511,992	221,959,739	555,261,400	25,151,120	112,779	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	29,650	270,186	293,807	2,728,248	9,279,610	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,026,573	5,481,114	45,941,995	7,639,576	37,729,781	
Các khoản nợ khác (*)	-	-	22,741,876	2,523,110	8,146,907	471,268	606,632	
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	579,375,119	244,980,367	643,923,304	41,241,980	48,373,087	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) – (2)	17,520,706	7,389,622	(338,390,268)	28,079,505	(116,836,968)	251,975,662	264,540,339	

(*) không bao gồm dự phòng

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	30/06/2021	31/12/2020
USD	23,020	23,100
EUR	27,387	28,528
GBP	31,927	31,389
CHF	24,979	26,196
JPY	208.42	223.15
SGD	17,108	17,486
CAD	18,582	18,134
AUD	17,317	17,804

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng